

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LẠNG SƠN**

Bản án số: 15/2026/DS-ST

Ngày 21/4/2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lành Văn Khánh

Ông Trịnh Tuấn Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-DS ngày 27-3-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 08a/2025/QĐST-DS ngày 14-4-2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị M; địa chỉ: số C B, phường T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, Luật sư Văn phòng L, đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ: Số F L, phường Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy N; đăng ký thường trú: Thôn L, xã H, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Khu N, phường K, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bà Lương Thị M trình bày:

Bà Lương Thị M và ông Nguyễn Duy N có quan hệ quen biết làm ăn lâu năm với nhau. Đầu năm 2020, 2021 ông Nguyễn Duy N nhờ bà vay hộ tiền để trả tiền xăng dầu. Ngày 01/7/2021 ông Nguyễn Duy N đã ký biên bản xác nhận nợ

và cam kết trả nợ số tiền 6.658.486.400 đồng, thời hạn thanh toán trước ngày 31/7/2021. Sau đó, đến hạn thanh toán ông Nguyễn Duy N không thanh toán được và trốn tránh, không nghe máy, di chuyển chỗ ở nhiều nơi.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn đề nghị tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Duy N phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 6.658.486.400 đồng và 2.830.848.000 đồng nợ lãi với mức lãi suất 10%, thời điểm tính lãi từ ngày 01/8/2021 đến ngày 01/11/2025 theo Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ ngày 01/11/2025. Bị đơn phải chịu lãi chậm trả theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lương Thị M rút yêu cầu khởi kiện về lãi, chỉ yêu cầu giải quyết nợ gốc, số tiền 6.658.486.400 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Duy N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc.

Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết và đăng, phát trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ gốc và rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đầy đủ, hợp pháp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và các đương sự: trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn quy định. Nguyên đơn đã chấp hành các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn không có mặt đầy đủ theo triệu tập của Tòa án là không thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Lương Thị M khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Duy N phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 6.658.486.400 đồng và 2.830.848.000 đồng nợ lãi với mức lãi suất 10%, thời điểm tính lãi từ ngày 01/8/2021 đến ngày 01/11/2025 theo Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ ngày 30/6/2021. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị M đã rút yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả lãi. Tranh chấp phát sinh giữa các đương sự xuất phát từ Biên bản xác nhận nợ. Biên bản xác nhận nợ nêu trên có các nội dung cơ bản của hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự, cụ thể Biên bản đã ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập các quyền, nghĩa vụ dân sự. Vì

vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn theo Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn tuy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án: Theo nội dung biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, ông Nguyễn Duy N xác nhận đến hết ngày 30/6/2021 ông Nguyễn Duy N còn nợ bà Lương Thị M tổng số tiền là 6.658.486.400 đồng. Ông Nguyễn Duy N cam kết sẽ thanh toán hết số tiền nợ trên trước ngày 31/7/2026. Như vậy, việc bà Lương Thị M cho ông Nguyễn Duy N vay tiền là có căn cứ. Các bên tham gia giao dịch đều tự nguyện và có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của các Điều 116, 117, 398, 463 Bộ luật Dân sự nên các bên có nghĩa vụ thực hiện. Theo nội dung trao đổi giữa hai bên, ông Nguyễn Duy N hẹn trước ngày 31/7/2021 ông Nguyễn Duy N sẽ trả tiền cho bà Lương Thị Minh T1. Quá thời hạn cam kết mà ông Nguyễn Duy N không trả nên bà Lương Thị M khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Duy N trả tiền vay là có căn cứ, ông Nguyễn Duy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lương Thị M số tiền nợ gốc là 6.658.486.400 đồng theo nội dung biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ.

[4] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[5] Đối với khoản tiền lãi, trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị M rút yêu cầu đối với số tiền 2.830.848.000 đồng nêu trên. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lương Thị M về việc buộc ông Nguyễn Duy N trả số tiền 2.830.848.000 đồng nợ lãi.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Duy N phải chịu án phí đối với số tiền mà ông Nguyễn Duy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lương Thị M. Cụ thể số tiền án phí ông Nguyễn Duy N phải chịu là 114.658.000 đồng (làm tròn). Bà Lương Thị M không phải chịu án phí.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đăng, phát hết tổng số tiền 11.250.000đ, chi phí giám định hết 4.700.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí trên. Nguyên đơn bà Lương Thị

M đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Duy N có nghĩa vụ hoàn trả ông Lương Thị M tổng số tiền chi phí tố tụng 15.950.000đ chi phí đăng, phát và giám định. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn thấy, về việc thu thập tài liệu, chứng cứ xác định nơi cư trú của bị đơn: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Lương Thị M đã ghi đầy đủ địa chỉ cư trú của bị đơn ông Nguyễn Duy N tại thời điểm các bên ký với nhau Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ. Tại thời điểm năm 2021 khi ông Nguyễn Duy N ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, ông Nguyễn Duy N là Giám đốc Công ty TNHH MTV N1 có địa chỉ trụ sở tại N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là khu N, phường K, tỉnh Lạng Sơn), trùng với địa chỉ của ông Nguyễn Duy N thể hiện tại Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ và Đơn khởi kiện của bà Lương Thị M.

[9] Điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Do đó, việc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.*

[10] Điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án (gọi tắt là Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP) quy định: *"Địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan" quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được xác định như sau: Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống thì nơi cư trú của họ là địa chỉ chỗ ở hợp pháp mà người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thường trú hoặc tạm trú hoặc đang sinh sống theo quy định của Luật cư trú".*

[11] Khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP quy định: *"Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ "nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị*

kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015".

[12] Khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP quy định: *"Trường hợp trong đơn khởi kiện người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết này thì Tòa án phải nhận đơn khởi kiện và xem xét thụ lý vụ án theo thủ tục chung"*.

[13] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không tổng đạt được. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an phường K, tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án, ông Nguyễn Duy N không còn cư trú ở địa bàn phường K và không biết được địa chỉ cư trú hiện nay của ông Nguyễn Duy N ở đâu. Do đó, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết, đăng phát trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[14] Mặc khác, như đã phân tích tại [1], Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ giữa ông Nguyễn Duy N và bà Lương Thị M có các nội dung cơ bản của hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự. Do đó, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn bà Lương Thị M có quyền yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xem xét nội dung Biên bản xác nhận và cam kết trả nợ cho thấy, địa điểm các bên ký Biên bản trên tại phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn. Vậy nơi hợp đồng được thực hiện là thuộc phường T, tỉnh Lạng Sơn. Từ đó, xác định thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn như đã phân tích tại [1].

[15] Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định các quyền, nghĩa vụ của đương sự, trong đó có việc cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ cư trú, trụ sở của mình; cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình... Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự cũng quy định: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. (...) Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó ..."* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn Nguyễn Duy N (qua phương thức niêm yết, đăng, phát trên phương tiện thông tin đại chúng), tuy nhiên phía bị đơn đã không đến để trình bày ý kiến và cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Xác định bị đơn từ chối quyền lợi và nghĩa vụ của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu và các chứng cứ do các đương sự khác cung cấp, chứng cứ do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định.

[16] Do vậy ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa là không có căn cứ.

[17] Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã yêu cầu đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, quan điểm về việc giải quyết vụ án nhưng đại diện Viện kiểm sát không phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy Viện kiểm sát chưa thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của Viện kiểm sát tại phiên tòa theo quy định của điều 262 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[18] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; Điều 179, 180, Điều 161, khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 218; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 116, 117, 398, 463, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị M về việc buộc ông Nguyễn Duy N trả cho bà Lương Thị M số tiền 2.830.848.000 đồng nợ lãi theo quy định.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với khoản tiền nêu trên theo quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị M, buộc ông Nguyễn Duy N phải có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị M số tiền nợ gốc là 6.658.486.400 đồng (sáu tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

3. Về chi phí tố tụng

Ông Nguyễn Duy N phải chịu 15.950.000đ (mười lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí đăng, phát trên phương tiện thông tin đại chúng và chi phí giám định. Số tiền này bà Lương Thị M đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Duy N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lương Thị M toàn bộ số tiền 15.950.000đ (mười lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) .

4. Về án phí

Ông Nguyễn Duy N phải chịu 114.658.000 đồng (một trăm mười bốn triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

5. Đối với khoản tiền ông Nguyễn Duy N phải trả cho bà Lương Thị M nêu tại mục 2 phần Quyết định của Bản án và khoản tiền chi phí tố tụng ông Nguyễn Duy N hoàn trả cho bà Lương Thị M được nêu tại mục 3 phần Quyết định của Bản án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Về quyền kháng cáo

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP Lạng Sơn;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Tạ Thị Nhàn